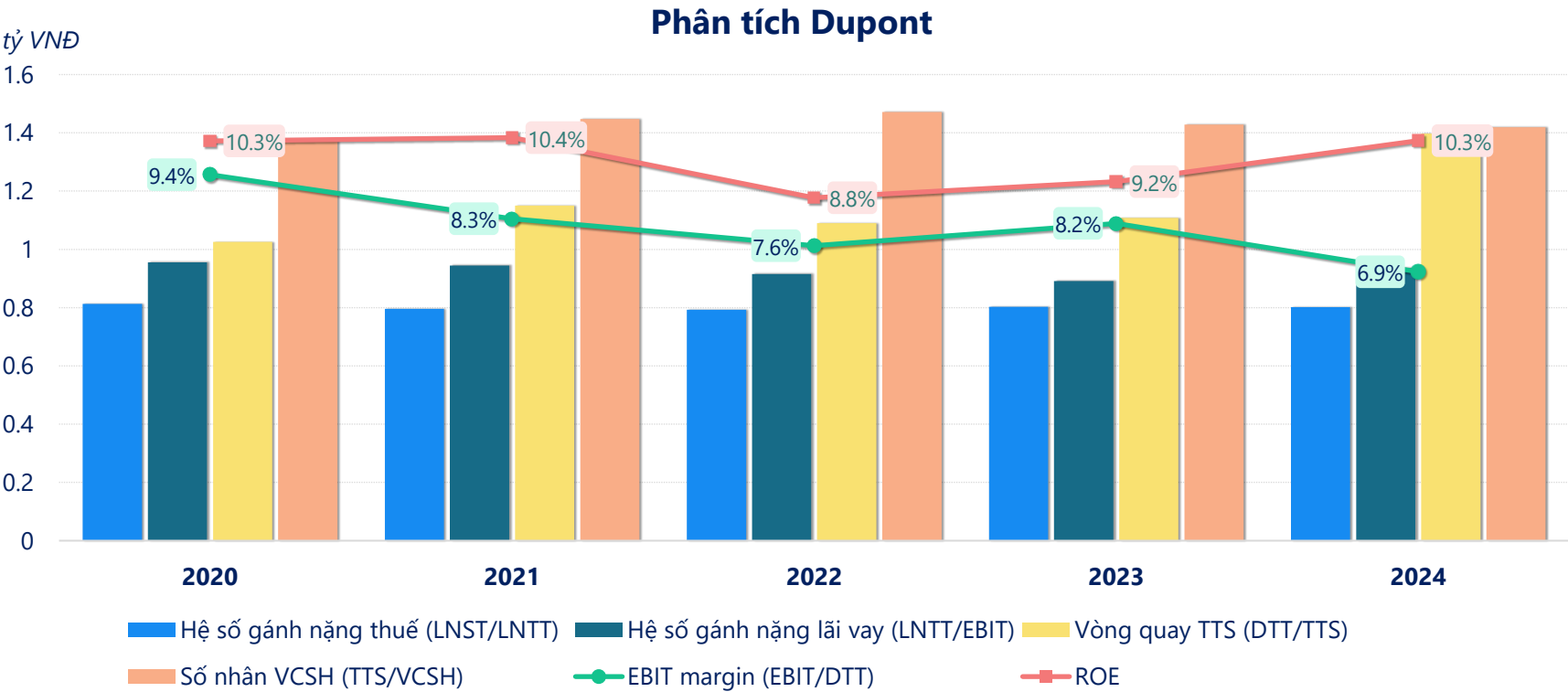
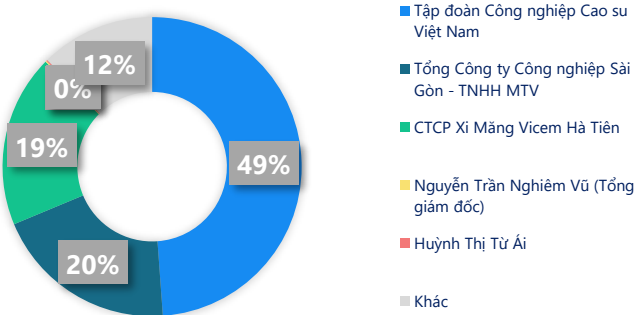


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		14,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,827 - 14,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		178
Số lượng CPLH (CP)		12,374,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)		24,940
Sở hữu nước ngoài		1.4%
Beta		0.23
EPS		1,754
P/E		8.2

	YTD	1T	3T	6T
BRC		2.5%	12.1%	10.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2024

419

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 87.0| 26.1%

LN sau thuế

2024

21.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.40| 12.0%

ROE

2024

10.3%

+/- YoY: ▲ 1.1%

ROA

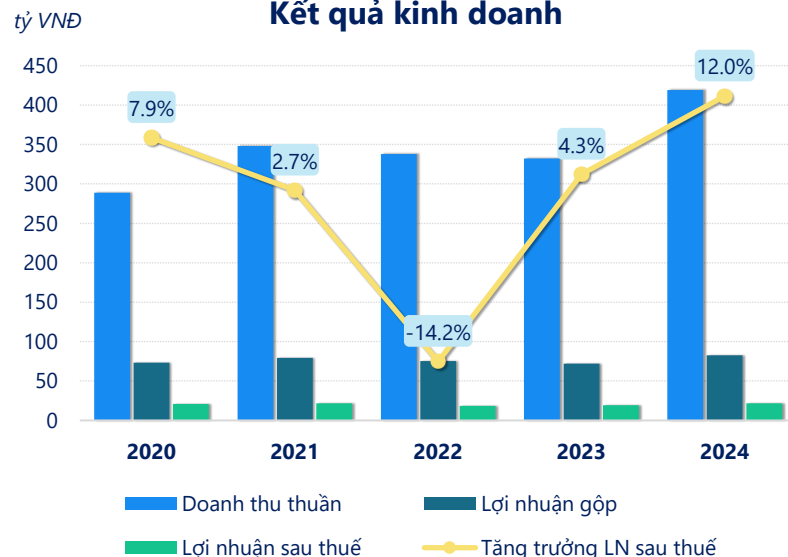
2024

7.3%

+/- YoY: ▲ 0.8%

CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)

Kết quả kinh doanh

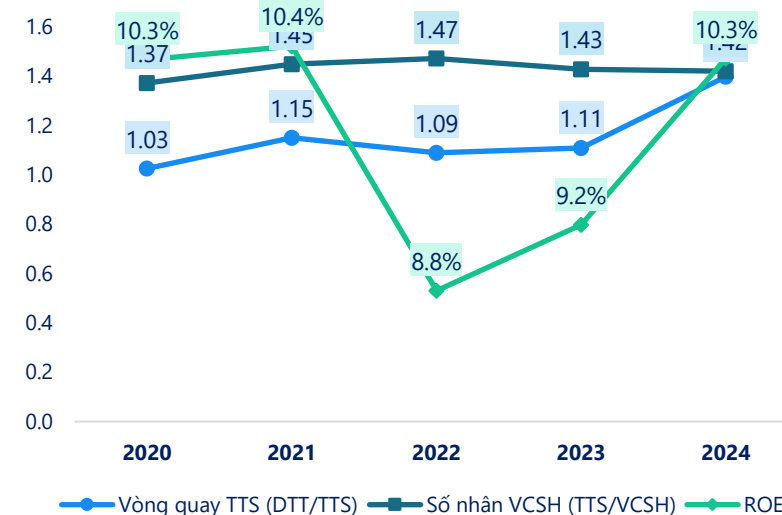


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.92%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

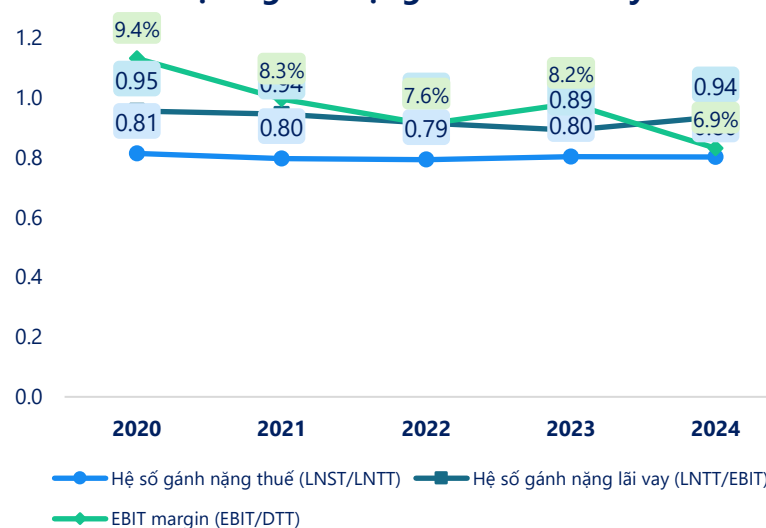
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BRC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.1%** đạt **419.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 12.0%** đạt **21.75** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

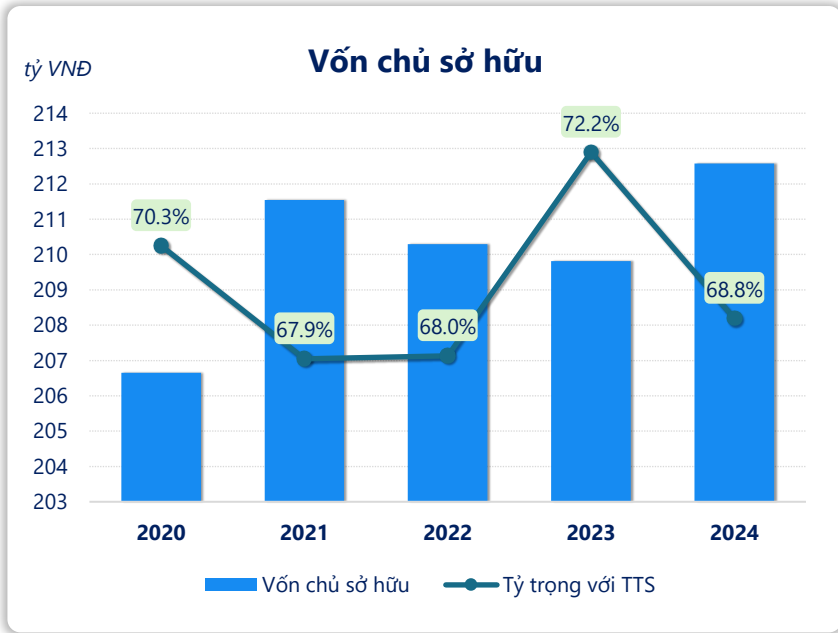
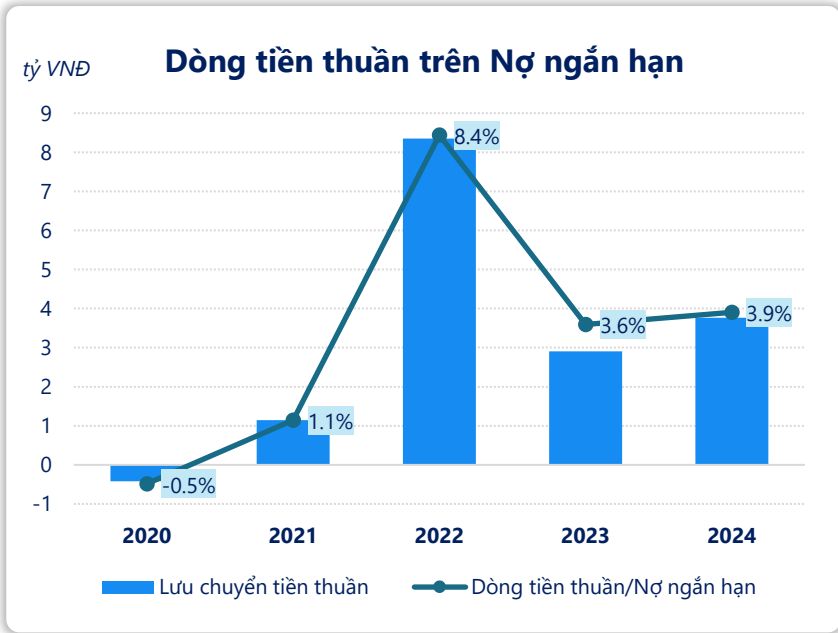
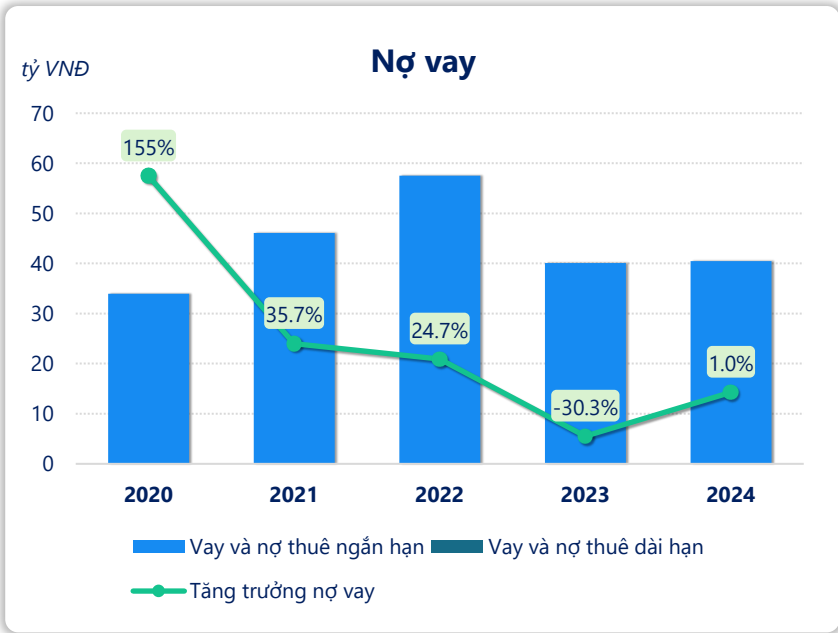
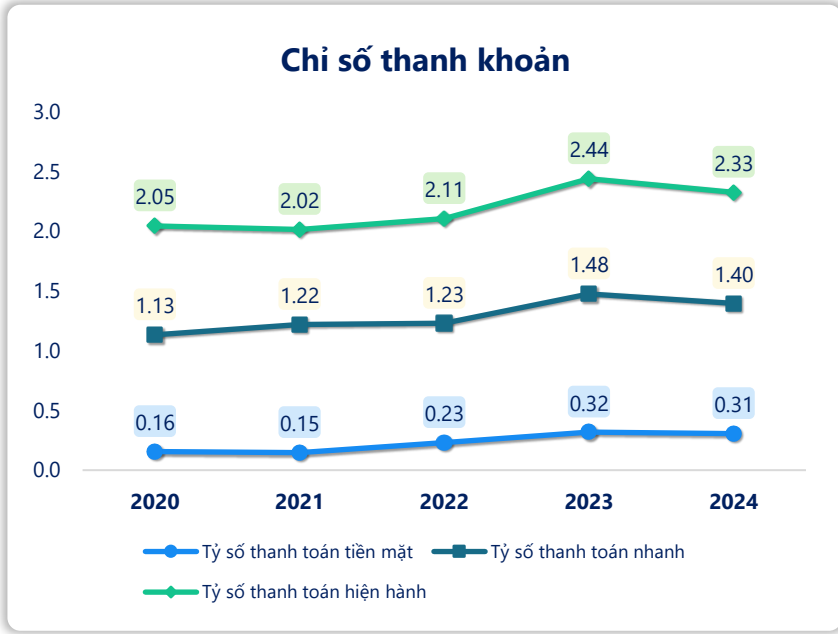
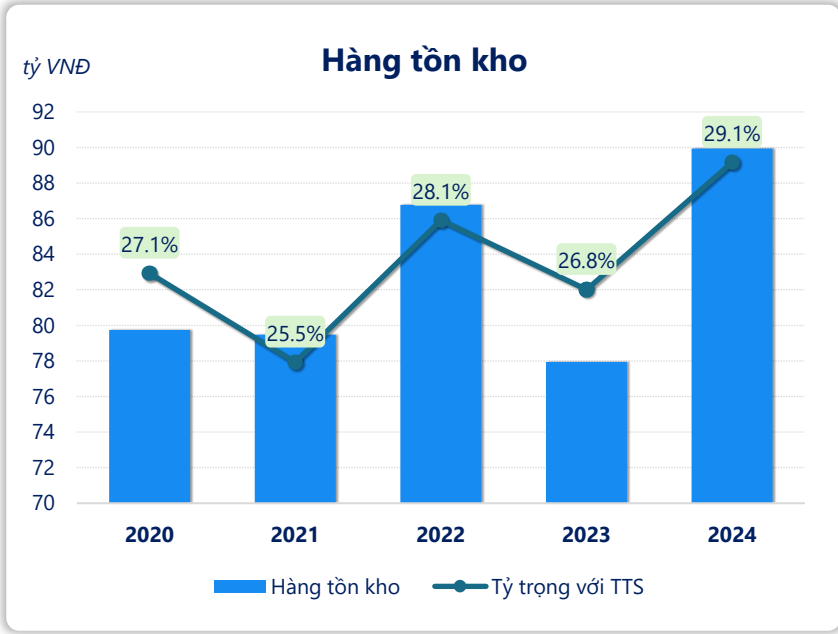
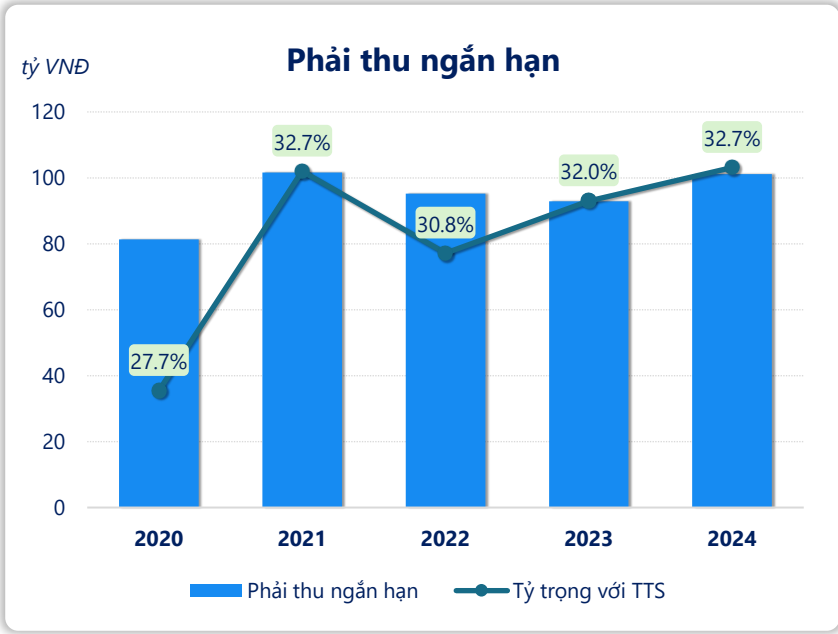
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.40**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	309	291	6.3%
Tài sản ngắn hạn	225	197	13.9%
Tiền và tương đương tiền	29.5	25.8	14.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.33	0.01	4117%
Phải thu ngắn hạn	101	92.9	9.0%
Hàng tồn kho	89.8	77.9	15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.61	0.53	576%
Tài sản dài hạn	84.4	93.4	-9.7%
Phải thu dài hạn	0.05	0	
Tài sản cố định	56.1	64.9	-13.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.27	-100%
Tài sản dài hạn khác	28.2	28.3	-0.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.3	80.8	19.2%
Nợ ngắn hạn	96.3	80.8	19.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.5	40.1	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.4	27.5	32.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	213	210	1.3%
Vốn chủ sở hữu	213	210	1.3%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	289	348	338	332	419
Giá vốn hàng bán	215	269	263	260	336
Lợi nhuận gộp	73.4	79.5	75.2	72.0	82.6
Doanh thu HĐTC	1.33	1.01	1.98	2.16	2.80
Chi phí TC	2.55	2.78	3.74	3.56	2.40
Chi phí lãi vay	1.23	1.60	2.18	2.96	1.87
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.5	38.8	39.2	34.9	41.8
Chi phí QLDN	9.54	12.1	10.4	11.3	14.2
LN thuần từ HĐKD	26.2	26.9	23.8	24.4	27.0
Lợi nhuận khác	-0.18	0.35	-0.29	-0.21	0.12
LN trước thuế	26.0	27.3	23.5	24.2	27.1
Lợi nhuận sau thuế	21.1	21.7	18.6	19.4	21.8
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	21.7	18.6	19.4	21.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.26	14.2	16.7	40.0	22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.47	-15.1	-2.79	-4.02	-5.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.31	2.02	-5.58	-33.1	-13.2
Tiền đầu kỳ	14.0	13.6	14.7	22.8	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	-0.42	1.14	8.35	2.91	3.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.04	-0.21	0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	13.6	14.7	22.8	25.8	29.5